

TU' TU'Ỏ'NG

VIỆN ĐẠI HỌC VĂN HẠNH

- XÂY DỰNG MỘT TRIẾT LÝ VỀ GIÁO DỤC
TRONG TINH THẦN PHẬT GIÁO Thích Minh Châu
- Ý NIỆM VỀ CHÂN NHƯ Thích Mãn Giác
- LINH THOẠI BỒ ĐỀ ĐẠT MA Trúc Thiên
- TỪ HỮU VI TỚI AN VI Kim Định
- TƯ TƯỞNG HOÀI NGHI VÀ DUY
VẬT TRONG TRIẾT HỌC ẤN ĐỘ Lê Xuân Khoa
- VÀI Ý NGHĨ VỀ VẤN ĐỀ
XÂY DỰNG LẠI XÃ HỘI VN Tôn Thất Thiện
- SCHOPENHAUER
HAY CON NGƯỜI VÔ DUY Huyền Trang Tâm
- TÌM HIỂU CHỈ SỐ THÔNG SỐ
TRONG VIỆC KHẢO CỨU
XÃ HỘI HỌC Lê Văn Hòa
- ĐƯA VÀO VIỆC KHẢO CỨU
TRIẾT HỌC VASUBANDHU Lê Mạnh Thát

2 & 3

1968

vài ý nghĩ về vấn đề xây dựng lại xã hội việt nam

Xã hội là một tập quần con người, mà con người là một sinh vật. Cũng như tất cả các sinh vật khác, con người ở trong một khung cảnh địa lý thiên nhiên tạo ra, nghĩa là nó có những cá tính gần bất di bất dịch: mỗi địa hạt có địa chất, khí hậu, cây cỏ riêng biệt. Khung cảnh địa lý đó có một ảnh hưởng mạnh mẽ đến sinh vật sống trên địa hạt đó, và nhất là đến cách sinh tồn và tổ chức xã hội này nở ở đó.

Nhưng con người cũng là một sinh vật có lý trí, biết tư tưởng, và có lương tri, biết phải, trái. Nhờ đó mà nó vượt lên trên các sinh vật khác. Trong khi các sinh vật này thụ động chịu ảnh hưởng của những điều kiện địa lý bao vây mình thì con người biết biến cải địa lý đó để tạo cho mình những điều kiện vừa đáp ứng được những nhu cầu căn bản, vừa thỏa mãn những sự đòi hỏi của lý trí và lương tri; khác với súc vật, trên sinh hoạt vật chất,



con người có một sinh hoạt trí thức và tinh thần. Vì xã hội là một tập quần con người, nên trên sinh hoạt vật chất, xã hội cũng có một sinh hoạt trí thức và tinh thần. Thể hiện của sinh hoạt trí thức và tinh thần đó là văn hóa.

Sinh hoạt của xã hội là một sinh hoạt tam diện : vật chất, trí thức, tinh thần. Ba lãnh vực này liên quan mật thiết với nhau, và nói đến biến chuyển xã hội là nói đến biến chuyển trong cả ba lãnh vực này. Những điều nhận xét trên cho ta thấy những lãnh vực mà những người muốn cải tạo và cải tiến xã hội cần phải lưu ý đến là : 1) lãnh vực vật chất, 2) lãnh vực trí thức, 3) lãnh vực tinh thần. Nhưng vì quốc gia là hình thức xã hội bao gồm tất cả các hình thức khác, và nằm trong tay những quyền hành tối hậu, vấn đề cải tiến xã hội rất cực đòi hỏi một sự cải tổ chính trị sâu rộng.

CẢI TẠO SINH HOẠT VẬT CHẤT

Nói đến vấn đề cải tổ xã hội, ta không thể gạt bỏ hay xao lãng yếu tố vật chất. Phần vật chất thoạt đầu xem không quan trọng, nhưng thật ra nó là căn bản của sinh hoạt của mọi sinh vật, ta không thể gạt bỏ nó ra ngoài; được. Người La tinh nói: *Primo vivere, deinde philosophare* (Có thực mới vực được đạo). Ta cũng không nên quên rằng Đức Thích Ca, sau một thời gian sống không thiết đến ăn uống, bị ngất xỉu và sau đó, Ngài đã nhận thấy sự cần thiết nuôi dưỡng cơ thể nếu muốn có sức để tìm đạo.

Các chương trình cải tiến xã hội được đưa ra trong những năm gần đây đều đề cập đến vấn đề « Nâng cao mực sống của dân chúng ». Dân chúng đây nên hiểu là đại chúng. Ta không cần chấp nhận triết lý và nhất là chính trị của Marx mới thấy sự quan trọng của đại chúng



trong các vấn đề xã hội hiện tại. Đại chúng là một khối người khổng lồ, theo nghĩa chính của nó : *Masse*.

Nếu ta không muốn dùng những khái niệm Mác xít để phân tách vấn đề xã hội, ta có thể mượn quan điểm của một tác giả có một quan niệm « quý phái », (aristocratic) về lịch sử, Ortega Y Gasset. Trong quyển sách *The Revolt of the Masses*, ông mô tả một cách còn hùng hồn hơn nữa sự xuất hiện của khối đại chúng và hậu quả của sự xuất hiện đó trên trường chính trị và xã hội. Vì vậy ý niệm « Nâng cao mức sống » là một ý niệm hẹp hòi, vì nó chỉ bao gồm những nhu cầu sinh lý trực tiếp của một phần xã hội (ăn mặc, nhà cửa, điện nước v.v.). Ta phải chọn một ý niệm rộng rãi hơn. Ý niệm này phải *bao gồm tất cả những sinh hoạt có tính cách chế ngự khung cảnh địa lý, sửa đổi khung cảnh đó, và biến nó thành một khung cảnh mới* làm căn bản không những cho sự thỏa mãn nhu cầu vật chất của một số người xấu số mà cả sinh hoạt toàn diện — vật chất, trí thức và tinh thần — của toàn thể xã hội và ở một mức cao hơn, ý niệm đó là ý niệm « Cải tạo căn bản vật chất của sinh hoạt xã hội ».

Đặt vấn đề như vậy, ta thấy cải tổ xã hội, về phương diện vật chất, đòi hỏi không những sự phân phát cho một số người nghèo và thiếu thốn một số vật dụng cần thiết cho đời sống của họ, mà cả một *cách mạng kỹ thuật* để tạo cho xã hội một *khung cảnh vật chất* hoàn toàn mới, rộng rãi hơn và mỹ lệ hơn. Cách mạng kỹ thuật này đòi hỏi một sự *cải tổ rộng rãi của giáo dục*, và đặc biệt là *đem khoa học vào giáo dục*. Muốn đi sát vào vấn đề hơn nữa, ta phải nói ngay rằng *đem khoa học vào giáo dục không phải là dạy thêm nhiều môn hay nhiều giờ khoa học hay kỹ thuật, nhưng đem tinh thần khoa học vào giáo dục*, thay lối dạy học sinh và sinh viên một số sự kiện hay lý thuyết mà trong



vài năm sẽ lỗi thời bằng cách dạy học sinh và sinh viên cách xử dụng *phương pháp* khoa học: quan sát, suy luận, kiểm điểm, để họ có thể luôn luôn nhận xét biến chuyển của thế giới quanh mình và theo kịp đà tiến của nhân loại. Đây là nhiệm vụ đặc biệt của Đại Học, và nếu Đại Học ngày nay không làm tròn nhiệm vụ này thì giáo dục sẽ đưa nước nhà vào nguy cơ mà Việt Nam đã kinh nghiệm trong thời Nho Học. Vì không chịu hay không kịp thời đem khoa học vào giáo dục mà xã hội Khổng Mạnh, tuy có những điểm đáng đề ý (sẽ được đề cập đến dưới đây), đã bị ép vào thế bí và đưa nước nhà vào tình trạng nô lệ ngoại bang, nghèo nàn, và suy đồi. Phần khác, vì chính quyền thuộc địa Pháp không đem khoa học vào giáo dục, chỉ huấn luyện cho Việt Nam những « cán bộ » kỹ thuật (agents techniques - mà ta gọi đùa là agents tạt nước) trung cấp và những nhân viên thừa hành, mà nước Việt Nam ngày nay phải lâm vào nguy cơ cộng sản hóa, vì sự cải tổ sinh hoạt vật chất của xã hội ở tình trạng bế tắc.

Vì cộng sản biết rằng xã hội ta đang ở trong tình trạng bế tắc nên họ đã chủ trương cách mạng xã hội bằng bạo động năm 1945 và tiếp tục chiến tranh dưới hình thức này hoặc hình thức khác từ sau Hội nghị Genève đến nay. Họ hiểu rằng một xã hội chưa giải quyết được vấn đề sinh hoạt vật chất mà lại bị thêm áp lực chiến tranh thì không ra khỏi bế tắc được. Trái lại chiến tranh càng tiếp diễn và khốc liệt bao nhiêu thì xã hội đó càng bị bế tắc thêm bấy nhiêu. Vì vậy vấn đề



hòa bình là một vấn đề liên hệ mật thiết đến vấn đề cải tạo xã hội. Tất nhiên ta phải tìm một giải pháp hòa bình nào mà không đồng thời đặt miền Nam Việt Nam dưới quyền cai trị của Cộng Sản. Nếu không, vấn đề cải tổ sinh hoạt vật chất của xã hội ta sẽ được giải quyết theo phương pháp cộng sản, nghĩa là sinh hoạt trí thức và tinh thần sẽ bị hy sinh, đưa đến sự tiêu diệt hoặc hạ thấp trình độ văn hóa, nghĩa là đưa sinh hoạt con người Việt Nam trở lại mức sinh hoạt cầm thú.

CẢI TẠO SINH HOẠT TRÍ THỨC

Không có lúc nào ở Việt Nam trí thức bị sao lãng nếu không nói khinh miệt, bằng lúc này. Từ địa vị rất cao quý, giới trí thức đã bị đẩy xuống địa vị rất thấp, nếu, không nói rằng thấp nhất trong xã hội Việt Nam. Ở vùng Cộng sản họ bị nghi ngờ, hắt hủi, bạc đãi, sỉ nhục. Ở trong vùng quốc gia họ bị ép vào thế phải bán thân hay bán linh hồn để sống trong một xã hội càng ngày càng bị tiền bạc và vũ lực chi phối, trong một xã hội càng ngày càng lùi về tình trạng sinh vật và thô lỗ, trong đó văn hóa càng ngày càng trở thành thừa. Xã hội cổ truyền trong đó *sĩ* đứng trên *nông, công, thương* đang lâm vào cảnh diệt tiêu. Tình trạng này có nhiều căn nguyên ngoại lai, mà sự lan tràn văn hóa Hoa Kỳ vào Việt Nam là căn nguyên quan trọng nhất. Nhưng nó cũng là hậu quả của nhiều yếu tố quốc nội, và đặc biệt là của nền giáo dục cổ truyền Việt Nam và nền giáo dục thời Pháp thuộc.



Nền giáo dục cổ truyền của ta là nền giáo dục Nho học. Nền giáo dục này đã bị mặt sát, tổ cáo là một nền giáo dục « từ chương », bị loại bỏ và nay gần như mất hẳn. Thời cáo chung chính thức của nó là năm 1920, lúc Chính phủ Bảo hộ Pháp chấm dứt hệ thống thi cử cổ điển Việt Nam. Nhưng thực ra nền Nho học đã bị lung lay mạnh sau sự thất bại của phong trào Cần Vương vào cuối thế kỷ trước. Sự thất bại đó đưa đến sự xuất hiện của phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục, được thiết lập nhờ sự chặn động của đặc thắng quân đội Nhật trong Nga Nhật chiến tranh nhờ sự canh tân quốc gia Nhật, và sự thúc đẩy của những biến chuyển cách mạng canh tân Trung Hoa của Tôn Dật Tiên. Ta không đủ chỗ đề đi vào chi tiết. Ta chỉ cần nhắc rằng tiếp theo Đông Kinh Nghĩa Thục phong trào Duy Tân xuất hiện. Sự chuyển hướng về Tây học càng rõ rệt và sau Thế Chiến Thứ Nhất, phong trào Tây học và Tây du càng rõ rệt. Đồng thời chính quyền thuộc địa Pháp cũng bắt đầu thay thế hệ giáo dục Nho học bằng một hệ thống giáo dục « Pháp Việt » và phát triển hệ thống giáo dục Pháp tại Việt Nam.

Những người Pháp sang cai trị Việt Nam đem theo họ một số học giả xã hội. Những người này nghiên cứu rất tỉ mỉ về triết lý, phong tục, tôn giáo và xã hội của ta. Họ hiểu ngay rằng tổ chức xã hội xuất phát từ Nho giáo duy trì trật tự xã hội và chính trị rất đặc lực. Và cũng vì vậy họ không động chạm đến nó. Trái lại họ tăng tốc nó vì chính quyền Pháp cần có ổn định xã hội chính trị để thực hiện kế hoạch của họ ở Việt Nam. Họ không cải tổ lại hệ thống đó, đem tinh thần khoa học vào để hướng



nó về một lối mới, hoặc khuyến khích người Việt Nam nghiên cứu và làm sáng tỏ tinh thần khoa học của nó để đưa đến một sự cải tổ và canh tân xã hội Việt Nam.

Kế hoạch của chính quyền thuộc địa Pháp nhằm khuếch trương kinh tế cần dựa trên một tổ chức kỹ thuật (kể cả hành chính) rộng rãi và vững chắc. Đó là mục đích của nền giáo dục "Pháp - Việt" mà chính quyền thuộc địa đặt ra vào đầu thế kỷ xx và đưa đến sự thiết lập những trường Cao đẳng trong những ngành mà họ cần nhân viên trung cấp (Hành chánh, Công chánh, Nông lâm, Nông súc v.v.), trong khi nhân viên thừa hành được đào tạo trong các trường Trung học "Pháp-Việt". Chương trình cũng như tinh thần giảng dạy ở các trường Cao đẳng và Trung học này nhằm huấn luyện nhân viên thừa hành mang lối trí thức, thay vì những người trí thức thiệt, nghĩa là thêm nhiệm tinh thần khoa học và sáng tác.

Tuy vậy, người Pháp có một điểm yếu là muốn đồng hóa người họ cai trị, hay ít nhất một số người trong các thuộc địa của họ. Vì vậy mà họ mở cửa trường riêng cho con em họ, cho một số người Việt Nam vào học. Phần khác, trong những trường "Pháp - Việt" không khỏi có một số sinh viên xuất chúng, vượt qua mọi kim cể và chen được vào giới trí thức thật. Phần đông hai phần tử nói trên, nhờ vì là con nhà có của, hoặc được học bổng, vào được Đại học ở Pháp, và sau này, ở Việt Nam, lúc chính quyền thuộc địa, một phần vì áp lực sở tại, một phần vì muốn tránh người Việt Nam thêm nhiệm tinh thần tự do và cách mạng Pháp, hạn chế sự xuất



ngoại của sinh viên Việt Nam bằng cách mở trường Đại học ngay ở Việt Nam.

Những người nói trên là những người sau này đóng một vai trò lãnh đạo quan trọng trong cuộc canh tân xã hội Việt Nam và nhất là tranh đấu dành độc lập. Nhưng họ là một thiểu số, và cũng vì họ là những người vượt được những sự kìm chế của xã hội trong đó họ lớn lên và thành công nhờ sự phủ nhận giá trị và hệ thống xã hội đó (Pháp—Việt) nên phần đông họ lôi kéo một phần quan trọng quần chúng vào con đường này. Đây là một trong những nguyên nhân xáo trộn của xã hội Việt Nam và một nguyên nhân chính của khó khăn người ta gặp phải ngày nay trong sự xây dựng lại xã hội đó trong ôn hòa và trật tự.

Sự quá khích của những phần tử nói trên nhắm vào hai lãnh vực : 1) tranh đấu cho một nền độc lập, tự chủ hoàn toàn, 2) tranh đấu cho một xã hội mở rộng cho những tầng lớp nhân dân bị bạc đãi, không được lãnh hội tinh thần khoa học để được liệt vào cấp lãnh đạo. Vấn đề thứ nhất là vấn đề tinh thần quốc gia, và vấn đề thứ hai là vấn đề lựa chủ thuyết làm căn bản cho cải tạo xã hội. Tất nhiên độc lập Việt Nam càng bị hạn chế bao nhiêu thì cao độ tinh thần quốc gia càng lên bấy nhiêu, và sự nói rộng lãnh đạo càng bị chặn bao nhiêu thì chủ thuyết cộng sản càng dễ lan tràn bấy nhiêu. Và trong hai tình trạng này giới trí thức ôn hòa không cộng sản càng bị đặt vào một thế yếu và bị lấn ra khỏi vòng lãnh đạo.

Diềm chung của những phong trào nói trên là sự mất



tin tưởng ở hệ thống Nho học vì hệ thống này bị coi là lỗi thời và bất lực. Hơn nữa, Nho học bị gán cho cái tội là đã đưa nước nhà đến thất bại trước Tây phương và đến tình trạng bị thuộc địa hóa. Rồi đây, vấn đề giá trị của Nho học và vai trò của nó trong sự suy đồi của Việt Nam cần được sử gia và văn nhân của ta xét lại. Nhưng tôi thiết nghĩ nếu chỉ nhìn vấn đề một cách tổng quát ta có thể có những nhận xét tạm thời sau đây.

Tính cách “tứ chương” mà người ta thường gán cho Nho giáo không đúng. Nho giáo thành một hệ thống “tứ chương” vì Nho gia không thấu hiểu, hay không tìm hiểu, Tinh thần Nho giáo là tinh thần “Cách Vật Trí Tri” và “Giác Tuệ” (Nếu Phật giáo được coi là một phần của Nho giáo). Đổ lỗi cho Nho giáo trách nhiệm về suy đồi của Việt Nam cũng như đổ lỗi cho triết lý Hy Lạp, La Mã, và Thiên chúa giáo trách nhiệm về suy đồi của Âu Châu ở thế kỷ XX.

1) Nho giáo giải quyết vấn đề trật tự và ổn định xã hội, một phần lớn nhờ ý niệm tôn ti trật tự, ý niệm tam cương (quân thần, phu phụ, phụ tử), ngũ thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín), và ý niệm chính danh (quân quân, thần thần, phu phụ, tử tử). Nếu ta nghĩ kỹ, ta phải nhận rằng xã hội Việt Nam tránh được tan rã hoàn toàn ngày nay, một phần không nhỏ nhờ ở Nho giáo. Nó như cái vốn tinh thần mà nhiều thế hệ đã dùng, và thế hệ này còn hưởng được chút ít. Những sự tan rã xã hội ta bắt đầu nhanh dần ngày nay vì thế hệ đang lớn lên không còn vốn đó nữa trong khi chưa có vốn nào mới, giữa lúc



xã hội ta va chạm với một văn hóa hoàn toàn mới và có tính cách lan tràn như văn hóa Hoa Kỳ.

2) Sự thất bại của nền Nho học là ở chỗ không nhanh chóng thay đổi *chương trình* và nhất là không đem *tinh thần* khoa học vào giáo dục để cải tổ sinh hoạt vật chất của xã hội Việt Nam, cho xã hội này đủ điều kiện đương đầu với Tây Phương. Nhật Bản đã kịp thời thực hiện được sự cải tổ đó dưới triều Meiji (Minh Trị) và tránh được họa nô lệ ngoại bang và chậm tiến. Thái Lan, nhờ sự sáng suốt của vua Mongkut, cũng thực hiện được một phần nào cải tiến xã hội theo tinh thần khoa học và cũng tránh được nạn thuộc địa hóa.

Ta có thể trách giới trí thức, nghĩa là giới Nho học, đặc biệt vào thời Minh Mạng và Tự Đức, đã mù quáng không canh tân xã hội, để đến nỗi quốc gia bị thôn tính và dân tộc bị nô lệ. Nhưng ta cũng không nên quên rằng trước năm chúa Nguyễn phúc Ánh lập Triều Nguyễn, nước Việt Nam lâm cảnh chiến tranh liên miên (Nguyễn với Trịnh, Tây Sơn—Trung Quốc, Tây Sơn—Chúa Nguyễn) và sau mấy chục năm trời tàn phá, xáo trộn, dù xã hội và quốc gia Việt Nam có được Hoàng đế Gia Long xây dựng lại được cũng đã kiệt sức và tinh thần uể oải, hết nhuệ khí để tranh đấu : tư tưởng vấn đề canh tân còn không nổi, khỏi cần phải nói đến vấn đề thực hiện canh tân xã hội Việt Nam. Trong sự mệt mỏi đó, dân chúng cũng như giới trí thức chỉ cầu an, tránh thay đổi và xáo trộn. Riêng về phần trí thức, nghĩa là giới Nho học, cầu an thể hiện trong sự thủ cựu, gặt tâm : những gì mới lạ chỉ làm cho họ mệt trí vì phải sửa đổi, uốn nắn



lại tư tưởng. Các Hoàng đế Minh Mạng và Tự Đức, những người có thể đóng vai trò Meiji hay Mongkut, rũi thay, là những Nho gia được trọng bậc nhất, mà cũng là thủ cựu nhất, hay nói cho đúng, bại tân nhất (một trong những lý do chính của thái độ này là nghi kỵ và sợ Tây Phương thôn tính Việt Nam !) Vấn đề kiệt lực này là một vấn đề rất lớn mà chính thế hệ ngày nay sẽ gặp phải sau khi chiến tranh hiện tại chấm dứt. Nó là mối nguy lớn nhất của Việt Nam ngày nay và trong hai ba thế hệ sắp tới. Nếu một vài giá trị Nho giáo được áp dụng lại, có hy vọng gì cứu vãn một phần tinh thể không ?

Như trên, ta thấy Nho học không phải là một hệ thống tư tưởng nên hoàn toàn gạt bỏ, vì nó là một hệ thống tư tưởng phù hợp với địa lý và tánh tình dân ta (nếu không sao nó tồn tại được suốt hai mươi thế kỷ ?). Ta phải cần xét lại vấn đề cho kỹ, xét xem cái gì phải bỏ, cái gì cần giữ. Những ý niệm trong Đại học như Cách Vật Trí Tri, Chí U Chí Thiện, Tân Dân, cần phải giữ và thông giải lại (réinterpréter), vì nó là căn bản tinh thần khoa học mà ta phải đem vào giáo dục Việt Nam ngày nay. Trong chương XX của *Trung Dung* ta thấy đề cập đến Bác học, Thẩm vấn, Thận tư, Minh biện, Đốc hành. Đó chính là tinh thần khoa học. Về Phật giáo, phép Tam Chỉ hoặc Tam Đoạn cũng là những phép suy luận căn bản của khoa học. Cái ta đã có sao ta cần phải đi tìm nơi xa xôi rồi đem về xứ làm như Việt Nam và Á đông là một bãi đất trống rỗng về văn hóa, phải đem cây cối Âu Tây vào trồng để che lấp sự



trống trải của nó. Đặt vấn đề trên là đặt vấn đề TRỞ VỀ NGUỒN.

Tiếng gọi VỀ NGUỒN thật ra không phải là một tiếng gọi mới. Ta đã được nghe nó trong những năm trước khi Thế Giới Chiến Thứ Hai bùng nổ. Nó thể hiện trong phong trào dùng Việt Ngữ, sưu tầm triết lý, văn hóa Việt Nam do người Việt Nam xúc tiến (thay vì đề cho Ecole Francaise d'Extrême Orient độc quyền). Đó là những năm mà bao nhiêu sáng tác Việt văn có giá trị về mọi loại xuất hiện (văn chương, xã hội, triết lý, khoa học, lịch sử). Đó cũng là những năm mà Phật học phát triển mạnh.

Nhưng trong lúc phong trào VỀ NGUỒN đó đang phát triển mạnh thì Thế giới chiến thứ hai bùng nổ, và những sự xáo trộn Thế giới chiến và Hậu Thế giới chiến gây ra có một ảnh hưởng làm cho nó mất đà. Việc Pháp tái chiếm Việt Nam và cuộc chiến tranh độc lập tiếp theo đó đã làm đình trệ cuộc phát triển trí thức của xã hội Việt Nam gần ba mươi năm nay, vì vấn đề giáo dục phải nhường ưu tiên cho vấn đề quốc phòng, và nhất là không khí chiến tranh không thuận lợi cho hoạt động trí thức. Hậu quả của ba mươi năm chiến tranh ra sao, ta chỉ cần so sánh trình độ học sinh và sinh viên ngày nay với trình độ năm 1945 cũng đủ rõ. Vì thiếu lớp học, thiếu giáo sư, thiếu ngân sách, vì sự xáo trộn xã hội đưa giáo giới xuống một địa vị thấp hèn, và đồng thời vì sự xuất hiện của một lớp người đầu cơ về giáo dục, coi việc mở trường thu học sinh như một việc mua bán kiếm lời. Kết quả của những sự kiện đó là tinh thần giáo dục —



trong nghĩa chính và cao cả của nó : dạy và nuôi dưỡng trí thức và tinh thần con em cho chúng thành người—mắt dẫn. Trẻ em tiêm nhiễm tinh thần *học là xoay xử* cho có cái bằng tú tài (đặc biệt là thi “tú” nhờ những lớp “luyện thi”), và tinh thần đó được học sinh tốt nghiệp tú tài đem vào Đại Học, kéo luôn trình độ Đại Học xuống.

Trong tình trạng phân tán phác họa trên đây, sự cải tổ giáo dục nhằm hai mục tiêu **GÂY TINH THẦN KHOA HỌC** và **TRỞ VỀ NGUỒN** tất nhiên rất khó. Nhưng nếu xã hội Việt Nam ngày nay không thực hiện được hai mục tiêu đó thì trong tương lai sinh hoạt trí thức của Việt Nam chỉ đi xuống chứ không thể tiến được. Mà sinh hoạt trí thức lụn bại, vốn trí thức không có thì xã hội khó mà phát triển, cũng như một xí nghiệp thiếu vốn không làm sao khuếch trương được. Đây là một sự thử thách lớn lao đối với toàn thể xã hội Việt Nam, và nhất là với những giới liên hệ đến giáo dục, đặc biệt là Bộ giáo dục và giáo giới, cùng các Đại Học.

CẢI TẠO SINH HOẠT TINH THẦN

Như đã nói ở đoạn đầu muốn cải tạo xã hội, nghĩa là xây dựng một xã hội mới ta phải cải tạo căn bản sinh hoạt vật chất, nghĩa là biến cải khung cảnh vật chất bằng cách áp dụng khoa học và kỹ thuật, và muốn thế, phải đưa khoa học, hay nói cho sát hơn, đưa tinh thần khoa học vào giáo dục, cũng như vào mọi lĩnh vực hoạt động của quốc gia.



Nhưng cải tạo căn bản sinh hoạt vật chất không phải là mục đích tối hậu của xã hội. Nó chỉ là một điều kiện - tuy là điều kiện tiên quyết - của sự cải tạo sinh hoạt trí thức và tinh thần. Sự cải tạo sinh hoạt trí thức, như ta đã thấy ở khoản trên, đòi hỏi sự đem tinh thần khoa học vào tư tưởng của ta và sự áp dụng phương pháp khoa học vào việc cứu xét lại những giá trị trí thức truyền thống của Á đông và của Việt Nam để chọn lọc những gì cần bỏ đi vì lỗi thời và những gì cần giữ lại vì nó có một giá trị siêu thời. Đồng thời ta cũng phải dùng phương pháp khoa học để nghiên cứu và cân nhắc xem trong văn hóa Tây phương nên thu nhận và gạt bỏ những gì để khỏi sa vào một cái hố mà sau này ta thoát ra không được. Cuộc cải tạo sinh hoạt trí thức của ta như vậy nhắm về hai chiều về: Âu-Mỹ và tương lai, về Đông phương và quá khứ. Hướng về tương lai mà không đoạn tuyệt với quá khứ, xuôi giòng xuống biển xong lại ngược VỀ NGUỒN: sinh hoạt trí thức của ta sẽ như một giòng sông có nhiều nhánh. Giòng sông chính vẫn là Việt Nam, nhưng sông nước dồi dào hơn nhờ nước ở các nhánh đổ vào và hòa hợp với nước từ nguồn chảy xuống.

Những điểm vừa nêu ở trên về cải tạo sinh hoạt trí thức cũng là những điểm cần áp dụng vào sinh hoạt tinh thần, nhưng với một sự khác biệt lớn: thái độ của ta đối với khoa học cần được xét rất kỹ lưỡng. Nói vậy không phải là phủ nhận tất cả những tiêu chuẩn đã nêu ra ở trên, nghĩa là phủ nhận giá trị của khoa học và kỹ thuật. Nói vậy chỉ có nghĩa là ta phải dùng tinh thần khoa học mà xét ngay



giá trị của khoa học và sự đóng góp của khoa học vào cải tạo sinh hoạt tinh thần, với mục đích là đem an lạc nội tâm lại cho con người và đưa xã hội vượt lên trên sinh hoạt bị kìm hãm và gò bó trong vật chất, đề sau này văn hóa của ta khỏi biến thành một văn minh vật chất thô thiển. Ta cần luôn luôn nhớ rằng khoa học chỉ là công cụ, không phải là cứu cánh của con người. Ta dùng khoa học để thoát khỏi sự chế ngự vật chất và ngoại giới, không phải để làm nô lệ cho những gì khoa học tạo ra.

Trong văn hóa Âu Tây (gồm cả Nga lẫn Mỹ) ta thấy gì? Sự lan tràn của vật chất, hậu quả của sự tin tưởng mãnh liệt vào khoa học và nhất là kỹ thuật, được tôn lên hàng một tôn giáo, và sự lu mờ của những giá trị khác, nhất là cả giá trị tinh thần. Ở Nga, cũng như ở Hoa Kỳ, sự tôn sùng khoa học và kỹ thuật đưa đến một nền văn minh đại chúng, một hiện tượng xuất hiện song song với tập quyền kinh tế và sản xuất đại qui mô, và tập quyền chính trị với quốc gia khổng lồ bất khả kháng và với sự mất nhân tính của con người bị nhận chìm trong tập quần. Trong khi khung cảnh vật chất của xã hội càng ngày càng đồ sộ mãnh liệt, con người càng bị thu nhỏ, đè bẹp, và bắt lực.

Cũng vì con người càng ngày càng biến thành một đơn vị mất nhân tính trong tập quần kinh tế và chính trị, và cảm thấy sự yếu đuối của mình, không biết bầu víu vào đâu, mà bộ máy kinh tế và chính trị khổng lồ, và những người nắm bộ máy đó trong tay, xử dụng những phát minh kỹ thuật mới về thông tin và tuyên truyền, để nắm bóp, lôi cuốn họ vào một sinh hoạt càng ngày càng bị



xuống hàng thú vật thì cũng làm mất ý nghĩa cao đẹp của đời sống nhân sinh. Lạc thú có nhiều loại và trình độ khác nhau. Lạc thú của một con heo không thể ví với niềm vui của người ngộ đạo. Vì lẽ đó mà sau này phát hiện chủ trương duy vật tế nhị (Sushikshit chârvaKa) để phân biệt với chủ trương duy vật thô lậu (Dhûrta ChârvaKa). Có những tác giả như R.N. Sharma hay M. Hiriyanna đã nói đến Vâtsyâyana như nhân vật tiêu biểu cho chủ trương duy vật tế nhị. Trong tác phẩm Kâma-sûtra, Vâtsyâyana ca ngợi lạc thú là mục đích quan trọng của cuộc sống thế gian nhưng vẫn nhìn nhận đạo đức (Dharma) là cứu cánh tối thượng mà con người phải đạt tới (15). Và muốn vậy, lạc thú không được vượt ra ngoài giới hạn của đạo đức và trật tự. Vâtsyâyana chủ trương điều hòa cả ba giá trị của đời sống là đạo đức, tài sản và lạc thú. Ông cho rằng con người chẳng qua cũng là một sinh vật, vì vậy nhu cầu nhục dục cũng tự nhiên và cần được thỏa mãn như những nhu cầu ăn uống. Nhưng con người không phải chỉ có đời sống sinh lý mà còn có đời sống tâm lý và đạo đức, có óc phán đoán và ý thức các giá trị, bởi vậy cần phải sinh hoạt xứng đáng với nhân phẩm, biến đổi lạc thú thấp kém của loài vật thành hạnh phúc thanh cao của loài người.

oOo

Như ta đã biết, quan điểm của hệ phái duy vật ở Ấn độ biểu thị một phản ứng mãnh liệt chống lại áp lực nặng nề

(15) Xem Kâma-sûtra, chap. II. R.N. Sharma hiểu Vâtsyâyana là triết gia thuộc phái duy vật tế nhị (Essentials of Indian philosophy, tr.88). Sự thực, ông nhiệt thành tin tưởng các giá trị tôn giáo và không hề chủ trương duy vật. Ông chỉ nhấn mạnh rằng hưởng lạc là một nhu cầu tự nhiên và quan trọng của đời sống toàn diện.



Vấn đề của thế hệ ta là đi tìm lại những giá trị thực của văn hóa cổ truyền, nghĩa là TRỞ VỀ NGUỒN, đi tìm niềm tin trong những giá trị cổ truyền có tính cách siêu thời gian và có thể làm căn bản cho một cuộc sinh hoạt tinh thần phong phú. Nói một cách khác ta phải đi tìm mục đích tối hậu của sự sống trong triết lý, và đặc biệt là trong triết lý Á đông.

Những giá trị cổ truyền của ta một phần lớn do ở Khổng giáo, Phật giáo, và Lão giáo mà ra. Khổng, Phật Lão giáo đã được gọi là « Tam giáo ». Nhưng thật ra, nó không phải là « Tam Giáo » mà Tam Triết, ba triết lý đi tìm chân lý ở trong sự AN LẠC của NỘI TÂM. Ta không nên quên rằng Khổng Tử, Thích Ca, và Lão Tử đều dùng chữ ĐẠO (Tu Đạo, Đạt Đạo, Trở về Đạo) để tả những điều họ cổ võ, và chữ *giáo* thường dùng nên được hiểu trong nghĩa *giáo huấn* thay vì tôn giáo. Khổng triết nhấn mạnh ý niệm Tinh Tâm. Phật triết nhấn mạnh ý niệm An Lạc. Lão triết nhấn mạnh ý niệm Thủ Tĩnh.

Ba triết lý đều chủ trương dùng lý trí hoặc trực giác để đạt An Lạc Nội Tâm, giải thoát con người khỏi sự chế ngự của ngoại giới, nghĩa là của vật chất. Khổng triết nhấn mạnh Trí Tri, Phật triết nhấn mạnh Tuệ Giác, Lão triết nhấn mạnh Trực Giác. Đây là ba chủ trương, ba danh từ khác nhau nhưng kỳ thật nội dung nó chỉ là một: luyện trí để đi tìm Chân, Thiện, Lạc. Mà vì Chân, Thiện Mỹ, ở ngay trong ta: quan điểm tiến bộ của triết lý Đông Phương vẫn căn bản trên Tu thân, Tự vấn, Giải thoát nội tâm. Như Khổng tử đã nói: « Đạo bất viễn nhân ». Nói một cách khác ta phải dùng phương pháp khoa học để



tìm một căn bản cho sanh hoạt tinh thần, giải thoát cho con người, khỏi bị vật chất và ngoại giới chế ngự, trong khi Tây phương dùng khoa học để tăng áp lực của vật chất và nô lệ hóa con người.

Như trên, ta thấy rõ rằng chủ trương khoa học không mâu thuẫn với chủ trương Trở Về Nguồn. Trái lại hai nguyên tắc này bổ túc cho nhau, và cần thiết cho sự cải tạo toàn diện của xã hội ta, nếu ta biết gạt bỏ cái vỏ và nắm lấy tinh thần của nó. Đây là nhiệm vụ của những ai có trách nhiệm về tương lai của xứ sở, và đặc biệt của các giới lãnh đạo trí thức và tinh thần của Việt Nam.

VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ

Vì quốc gia là tổ chức xã hội bao trùm tất cả các tổ chức xã hội khác, sự cải tổ xã hội tất nhiên đòi hỏi một sự cải tổ chính trị sâu rộng.

Vấn đề chính trị đã được đề cập đến rất nhiều, và cũng là một đề tài gây bao cãi vã, chia rẽ, phân tán, xung đột. Tôi không muốn đem vấn đề đó ra mổ xẻ ở đây. Tôi chỉ muốn đưa ra một vài ý kiến liên quan đến vấn đề xây dựng lại xã hội Việt Nam về ba phương diện vật chất, trí thức và tinh thần, trên căn bản Áp dụng tinh thần Khoa học và Trở Về Nguồn.

Kinh nghiệm lịch sử cho ta thấy rõ rằng sự phát triển vật chất và trí thức các nước tân tiến một phần lớn nhờ áp dụng tinh thần khoa học vào mọi ngành hoạt động,



nhất là sản xuất và học thuật, và nhờ tự do tư tưởng, kể cả tự do báo chí, ngôn luận và xuất bản. Nhờ áp dụng tinh thần khoa học và tự do tư tưởng mà họ cải biến được sinh hoạt vật chất và trí thức của họ và đưa nó lên một mực rất cao. Và cũng nhờ có tự do tư tưởng, và nhất là ngôn luận, mà họ cải tiến được sinh hoạt chính trị, biến chính quyền thành một công vụ cải tổ xã hội, đưa đến một xã hội bình đẳng và công bình hơn. Tự do, bình đẳng và công bình lại thành căn bản cho sự phát triển khoa học, kỹ thuật, tư tưởng, và đưa sinh hoạt vật chất và trí thức lên một tầng cao hơn nữa.

Nhưng sự áp dụng tinh thần khoa học và tự do tư tưởng đi trước và làm nền tảng cho sự cải tổ chính trị và nhất là thể chế chính trị. Nói một cách khác, thể chế chính trị là kết quả của sự cải tổ xã hội trên căn bản áp dụng tinh thần khoa học và tự do tư tưởng, và vì vậy nó phù hợp với tình trạng vật chất và trí thức của một xã hội tân tiến.

Ở Việt Nam ngày nay, cũng như nhiều nước Á phi khác, sự đòi hỏi của dân chúng đưa đến tình trạng trong đó những hình thức chính trị tân tiến được chấp nhận trong khi căn bản đời sống vật chất và trí thức đang lèo đèo ở sau xa. Nói một cách khác, thể chế chính trị không ăn khớp với thực trạng vật chất và trí thức, và đồng thời không phù hợp với truyền thống và tính tình của dân Việt. Xã hội ta đang ở tình trạng phong kiến, trong khi thể chế chính trị của ta là thể chế của một xã hội đang ra khỏi giai đoạn dân chủ phóng nhiệm (liberal democracy) và bước vào giai đoạn dân chủ xã hội (social democracy).



Nghĩa là ta đang nhảy một bước dài hơn ba trăm năm, với nguy hiểm là ta có thể té nhào một cách nặng nề.

Muốn tránh mỗi nguy đó, ta phải xét lại vấn đề cải tổ chính trị, tìm một giải pháp chính trị vừa mở rộng đường tiến của dân tộc, vừa hợp với tình trạng vật chất và trí thức của xã hội ta và truyền thống và tính tình của dân ta. Sự tìm một giải pháp chính trị này, cũng như sự cải tạo sinh hoạt vật chất, trí thức, và tinh thần của xã hội Việt Nam, phải dựa trên hai nguyên tắc Áp dụng tinh thần Khoa học và Trở Về Nguồn. Có Áp dụng tinh thần khoa học mới thấy rõ đường đi hướng về tiến bộ. Có Trở Về Nguồn mới vừa bước tới mà không nghèo nàn hơn vì khỏi phải bắt đầu từ zéro.

Nhưng muốn áp dụng tinh thần khoa học và trở về nguồn một cách hữu hiệu ta phải được tự do tư tưởng và ngôn luận. Có tự do tư tưởng mới trí thức mới sáng tạo được. Và có tự do ngôn luận sáng tạo mới dồi dào được, nhờ sự trao đổi ý kiến, phê bình, chỉ trích lẫn nhau. Cho nên chính quyền nào thành tâm lo âu cho tương lai xứ sở phải khuyến khích, thúc đẩy phong trào Áp dụng tinh thần Khoa học và phong trào Trở Về Nguồn, và mạnh dạn tháo bỏ hết xiềng xích gò bó Tự do tư tưởng và ngôn luận, để mở đường cho dân tộc phóng tới một đời sống tam diện— vật chất, trí thức, tinh thần— cao hơn và phong phú hơn.

TÔN THẤT THIÊN

*Phó Khoa trưởng Phân Khoa Khoa học Xã hội.
Đại Học Vạn Hạnh*

